

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cảng Quảng Ninh

Ngày 15/01/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-3.4%	16.7%

DT thuần
Q4/23

167
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.0 | 37.1%
YoY: ▼ 3.00 | -1.6%

LN thuần
Q4/23

26.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.30 | 9.5%
YoY: ▲ 3.80 | 16.7%

LN sau thuế
Q4/23

25.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.60 | 16.5%
YoY: ▲ 1.00 | 4.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

17.8%

YoY: +/- ▲ 0.4%

ROE
2023

9.7%

YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,321 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,101
Số lượng CPLH (CP)	75,049,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170,530
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.53
EPS	1,225
P/E	24.5

DT thuần
2023

648
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 36.0 | -5.3%

LN thuần
2023

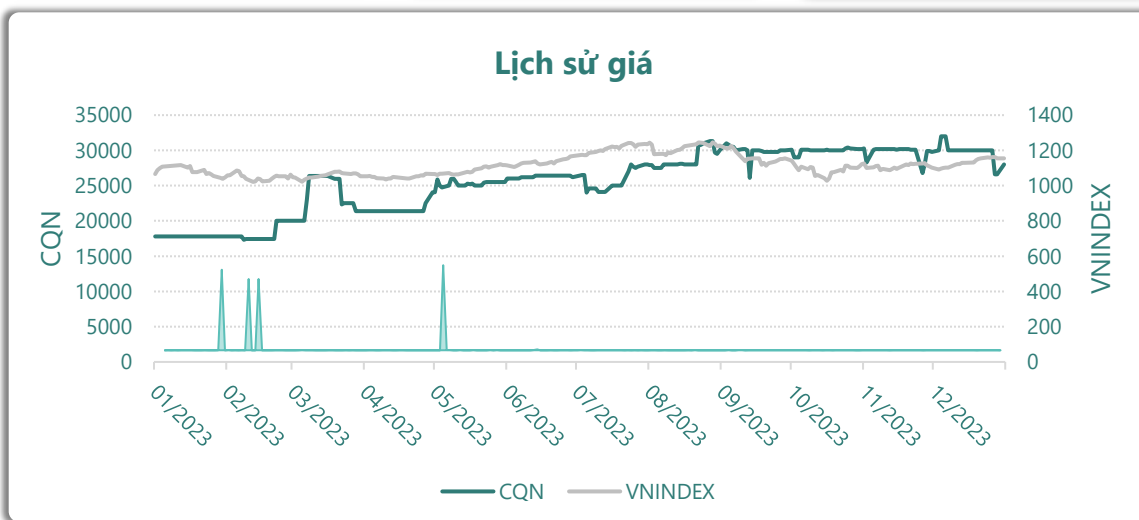
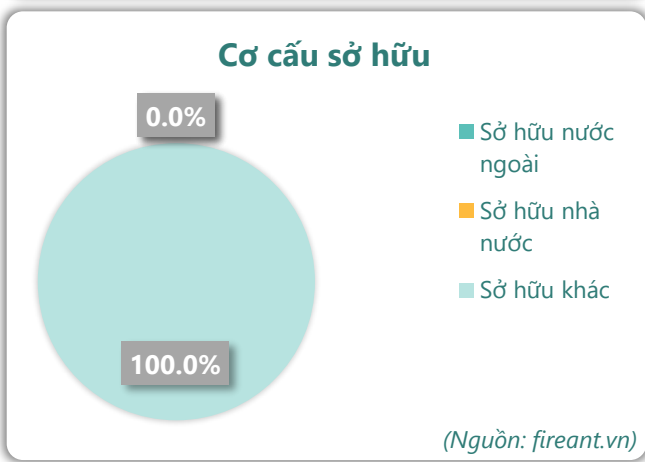
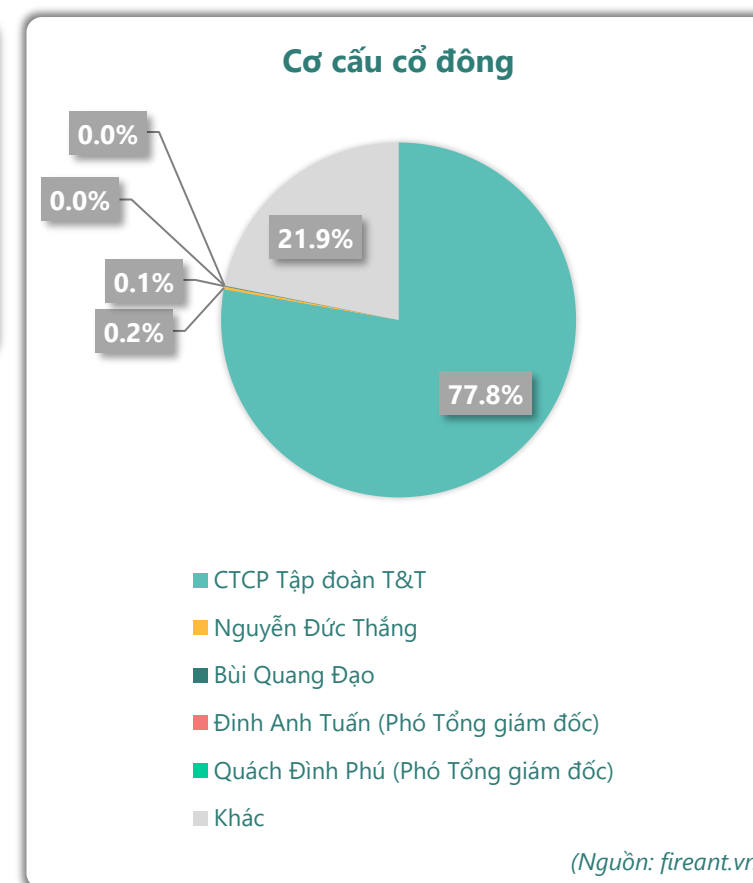
99.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.60 | -1.5%

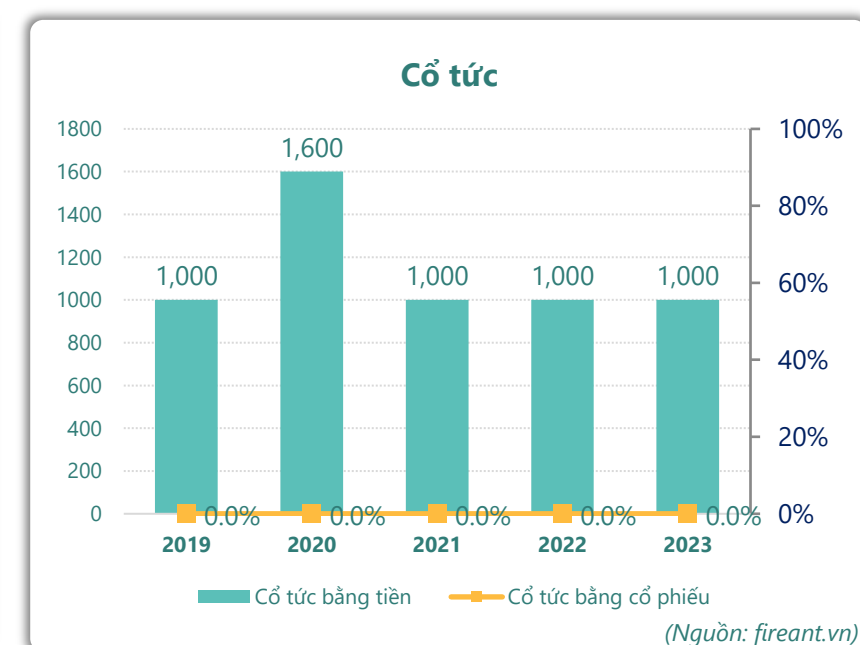
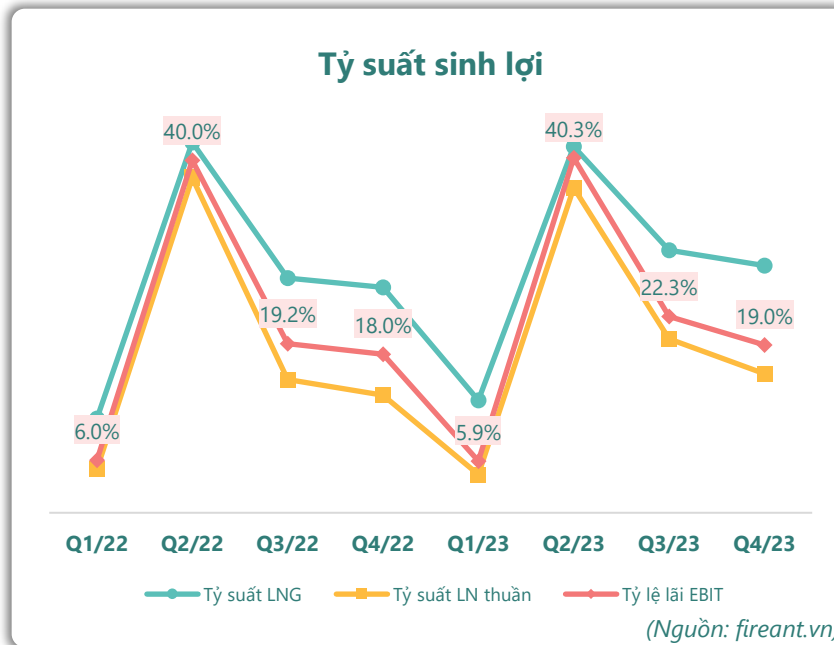
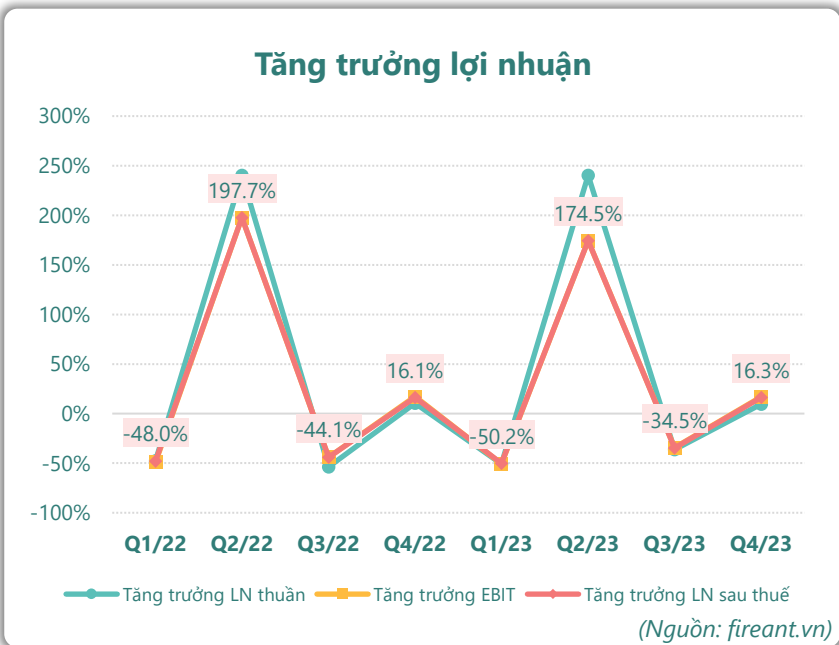
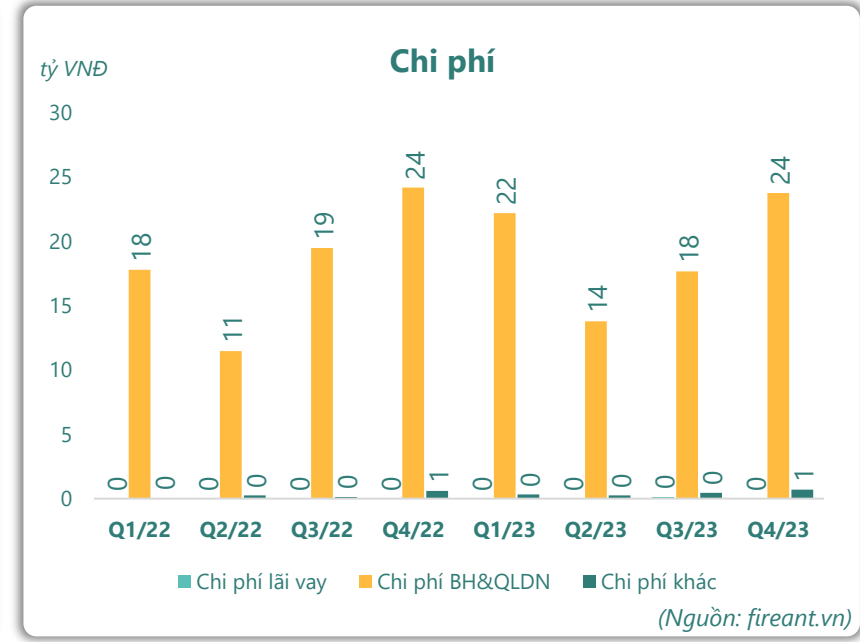
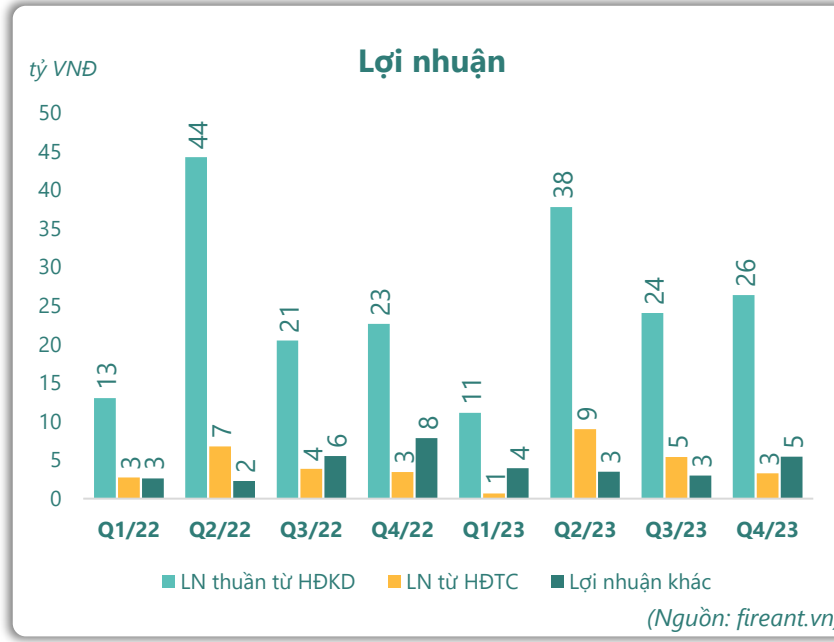
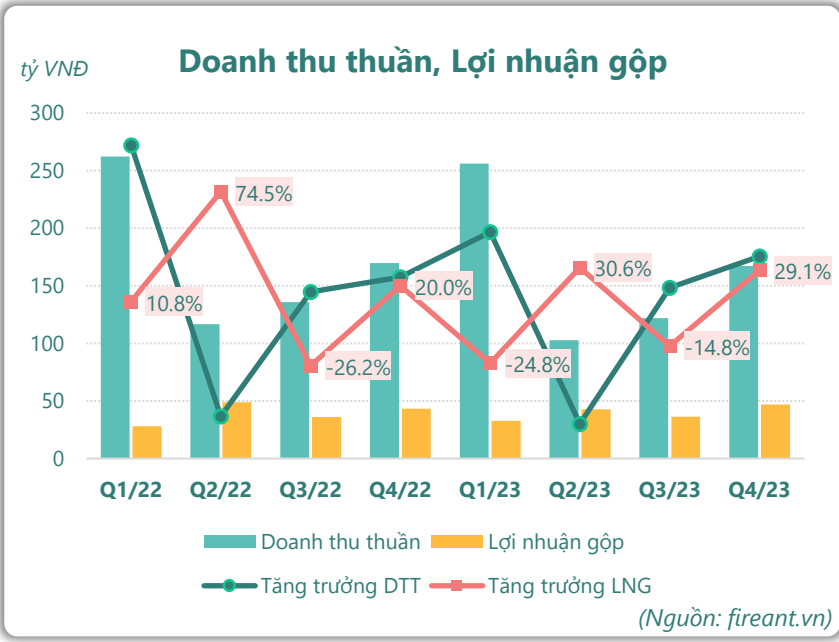
LN sau thuế
2023

91.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.20 | -3.4%



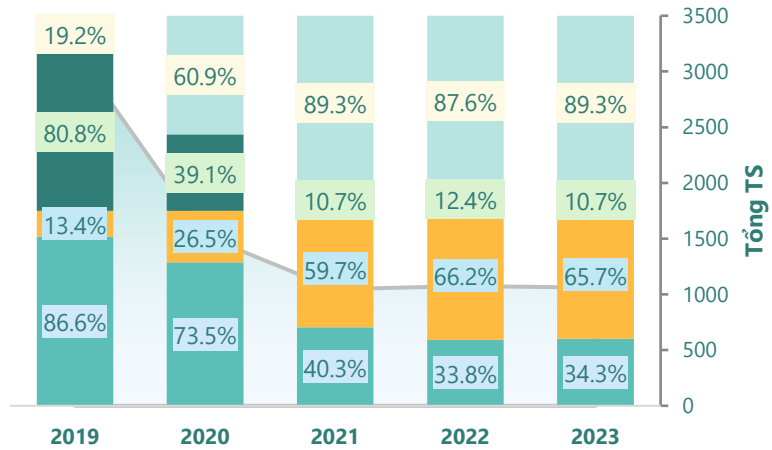
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

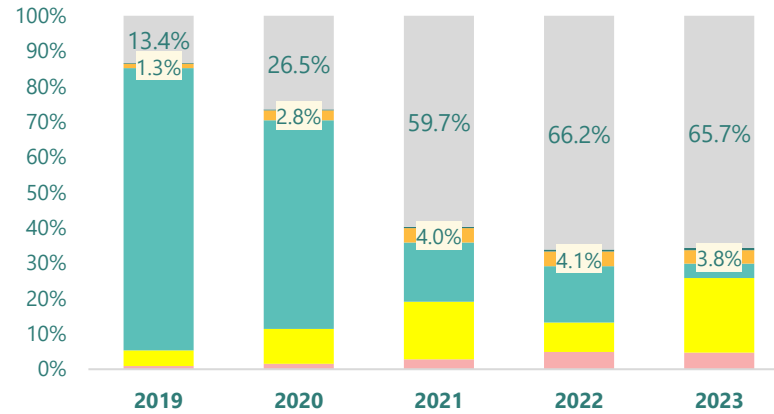
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

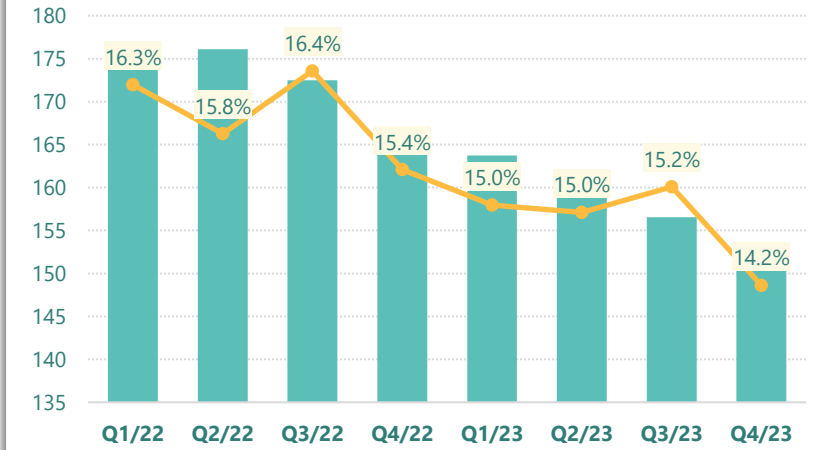


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

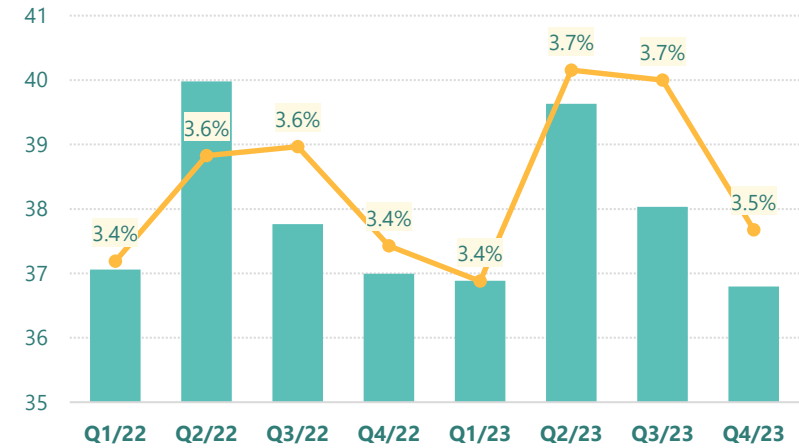


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

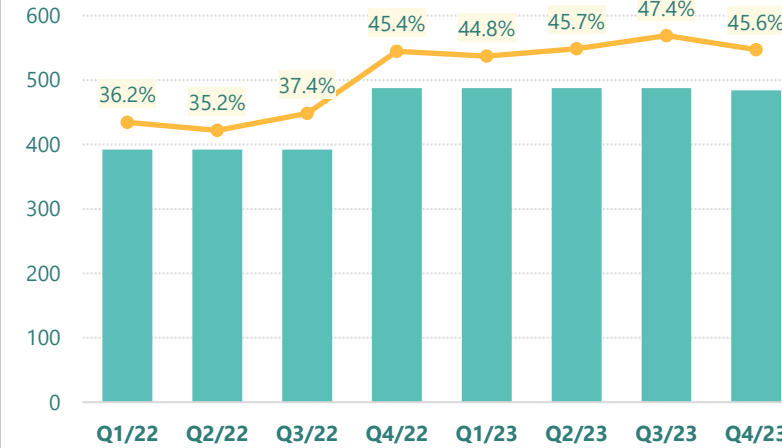


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

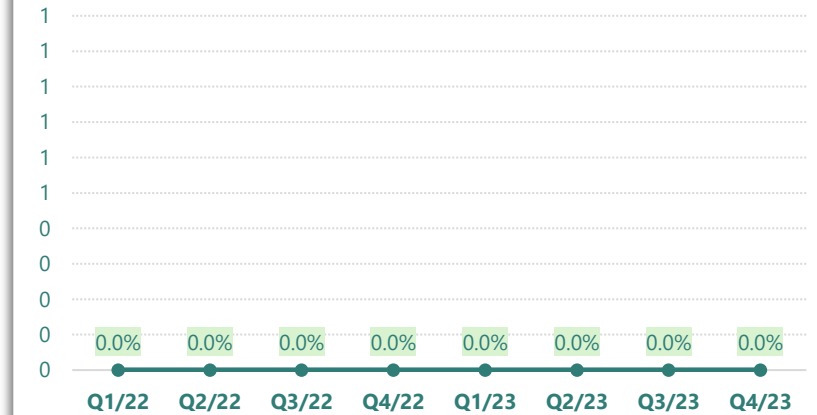


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

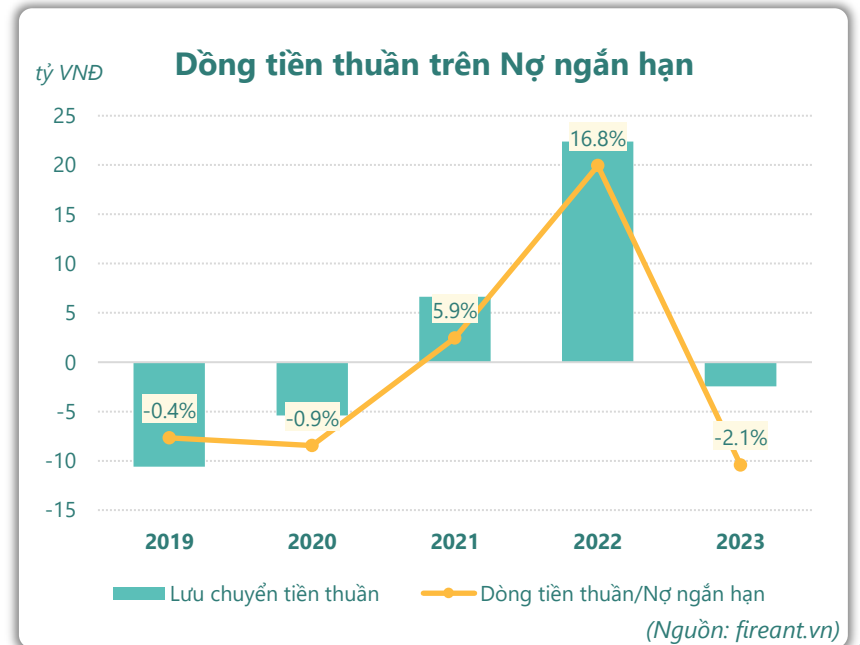
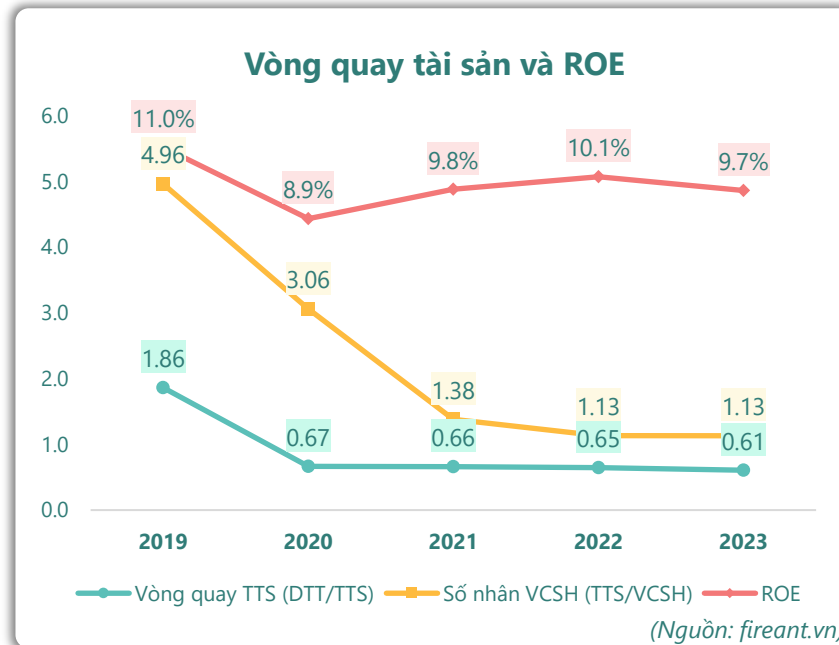
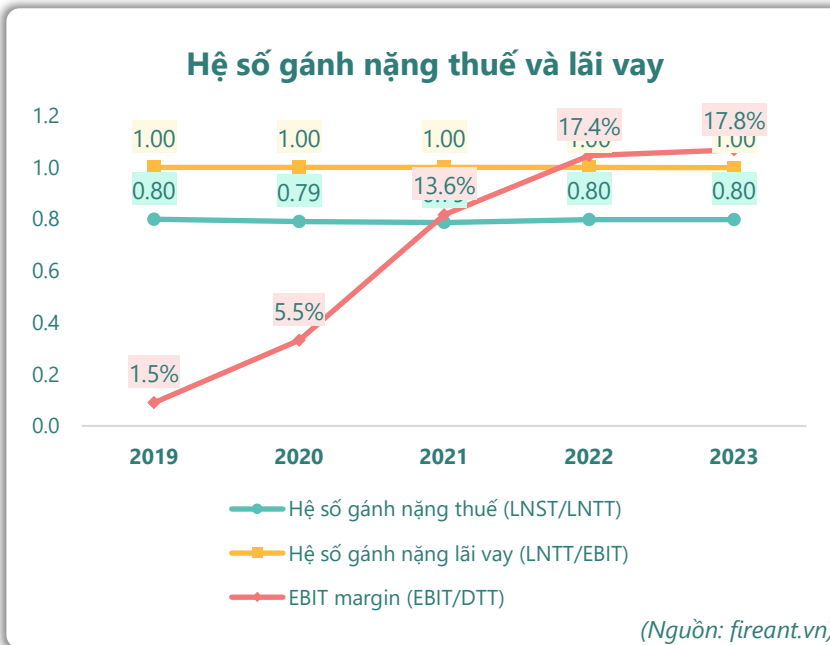
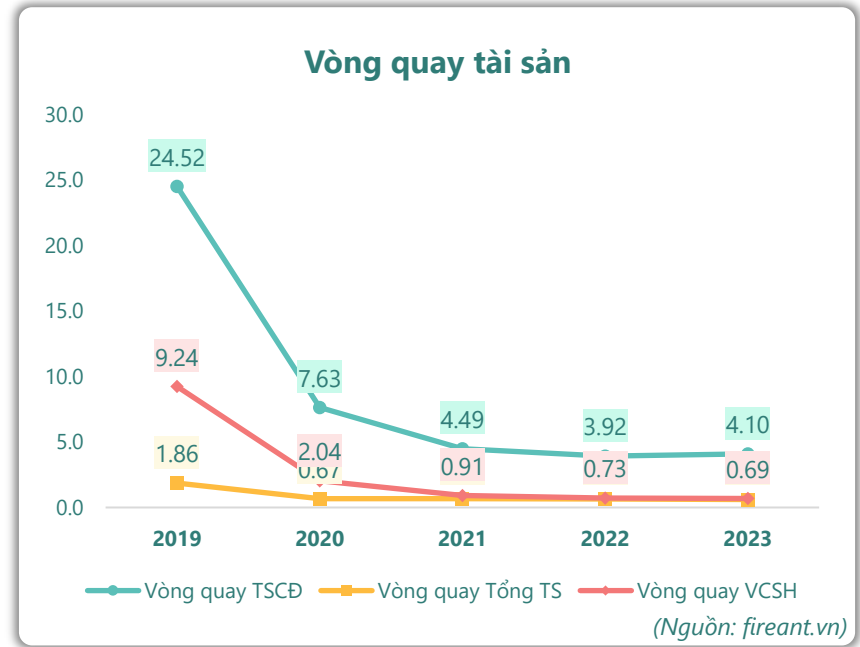
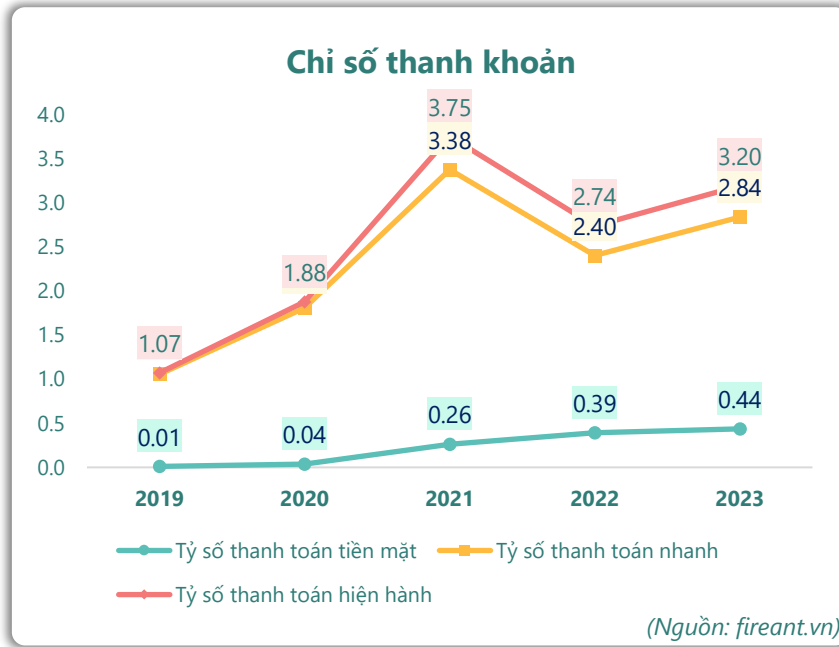
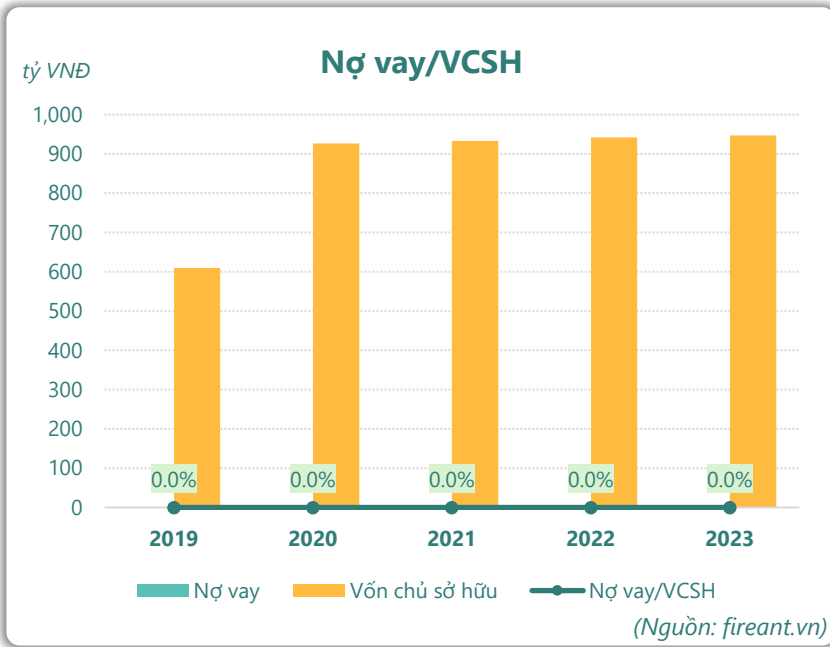


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	167	170	-1.6%	648	684	-5.3%
Giá vốn hàng bán	120	126	-4.5%	490	528	-7.2%
Lợi nhuận gộp	46.9	43.4	8.1%	159	156	1.3%
Doanh thu HĐTC	6.51	7.82	-16.8%	23.8	23.5	1.3%
Chi phí TC	3.23	4.37	-26.0%	5.39	6.77	-20.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.12	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	23.8	24.2	-1.7%	77.5	72.3	7.2%
LN thuần từ HĐKD	26.4	22.6	16.7%	99.4	101	-1.5%
Lợi nhuận khác	5.44	7.87	-30.9%	15.9	18.3	-13.4%
LN trước thuế	31.8	30.5	4.3%	115	119	-3.3%
Lợi nhuận sau thuế	25.2	24.2	4.0%	91.9	95.1	-3.4%
LNST của CĐ cty mẹ	25.2	24.2	4.0%	91.9	95.1	-3.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.2	160	-65.3	-29.9	35.3	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.5	-139	35.7	60.0	7.19	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.0	0.00	0.00	0.00	-75.0	0.00
Tiền đầu kỳ	196	31.4	52.1	22.5	52.6	20.1
Lưu chuyển tiền thuần	-165	20.8	-29.6	30.1	-32.6	29.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.11	0	0.05	0	0.07
Tiền cuối kỳ	31.4	52.1	22.5	52.6	20.1	49.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,061	1,075	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	364	364	0.1%
Tiền và tương đương tiền	49.8	52.1	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	90.0	149%
Phải thu ngắn hạn	42.8	171	-75.1%
Hàng tồn kho	40.7	44.4	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.90	5.89	17.1%
Tài sản dài hạn	697	712	-2.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	166	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	37.0	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	484	487	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	25.4	21.5	18.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	133	-14.2%
Nợ ngắn hạn	114	133	-14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.3	19.4	-36.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	947	942	0.5%
Vốn chủ sở hữu	947	942	0.5%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)